



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

HÀ NỘI, NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| | Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | Tài sản ngắn hạn | 100 | | 3,634,306,803,289 | 987,621,072,712 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 562,859,148,199 | 12,942,080,455 |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 562,859,148,199 | 12,442,080,455 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 500,000,000 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1,746,545,987,900 | 349,962,677,900 |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1,746,545,987,900 | 349,962,677,900 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,156,895,183,071 | 513,881,999,512 |
| 1 | Phải thu khách hàng | 131 | | 477,919,974,477 | 428,964,496,957 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132 | | 654,324,241,366 | 57,537,900,404 |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 24,828,401,102 | 27,525,805,863 |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (177,433,874) | (146,203,712) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 43,309,108,418 | 92,083,462,034 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 43,309,108,418 | 92,083,462,034 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 124,697,375,701 | 18,750,852,811 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4,543,760,204 | 7,030,439,837 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15,410,176,631 | 2,368,780,798 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | | 1,067,363 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 104,743,438,866 | 9,350,564,813 |
| B | Tài sản dài hạn | 200 | | 2,146,134,713,719 | 1,113,240,412,920 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 787,325,215,635 | 269,071,863,899 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.04 | 33,959,852,422 | 127,455,828,529 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 45,676,262,828 | 142,118,229,222 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11,716,410,406) | (14,662,400,693) |
| 3 | TSCĐ vô hình | 227 | V.05 | 287,462,455,969 | 91,550,455,390 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 289,962,455,969 | 91,550,455,390 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,500,000,000) | - |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 465,902,907,244 | 50,065,579,980 |
| III | Bất động sản đầu tư | 240 | V.06 | 664,207,763,977 | 373,757,641,233 |
| | - Nguyên giá | 241 | | 670,476,674,730 | 373,757,641,233 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (6,268,910,753) | - |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.07 | 620,636,474,655 | 447,554,476,184 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 484,467,699,451 | 442,054,476,184 |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 150,985,854,066 | 5,500,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | | | | |
|-----------|----------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 4 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (14,817,078,862) | |
| V | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 21,765,715,658 | 18,529,677,965 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 21,347,775,658 | 7,176,787,603 |
| 2 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | 10,944,950,362 |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.08 | 417,940,000 | 407,940,000 |
| VI | Lợi thế thương mại | 269 | V.09 | 52,199,543,794 | 4,326,753,639 |
| | Tổng cộng tài sản | 270 | | 5,780,441,517,008 | 2,100,861,485,631 |
| | Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A | Nợ phải trả | 300 | | 1,896,055,810,583 | 836,581,182,276 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 997,572,020,662 | 709,131,626,536 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 6,816,750,000 | 115,392,186,085 |
| 2 | Phải trả người bán | 312 | | 454,637,270,904 | 381,435,356,623 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313 | | 585,022,170 | 5,727,781,772 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 97,582,091,623 | 80,318,000,885 |
| 5 | Phải trả người lao động | 315 | | 3,033,949,179 | 2,173,325,173 |
| 6 | Chi phí phải trả | 316 | | 345,382,983,221 | 57,312,569,538 |
| 9 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 88,985,467,185 | 65,681,939,980 |
| 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 548,486,380 | 1,090,466,480 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 898,483,789,921 | 127,449,555,740 |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2,726,000,000 | 960,000,000 |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13 | 847,399,100,000 | 58,319,933,322 |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 48,358,689,921 | 68,169,622,418 |
| B | Nguồn vốn chủ sở hữu | 400 | | 3,882,973,253,779 | 1,258,176,265,738 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 3,882,973,253,779 | 1,258,176,265,738 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3,148,938,820,000 | 771,800,000,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 413,711,378,437 | 413,961,378,437 |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 6,415,289,973 | 6,415,289,973 |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,510,920,746 | 1,510,920,746 |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 709,106,912 | 709,106,912 |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 311,687,737,711 | 63,779,569,670 |
| C. | Lợi ích của cổ đông thiểu số | 439 | | 1,412,452,646 | 6,104,037,618 |
| | Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 5,780,441,517,008 | 2,100,861,485,631 |

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THÁI HIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2014 | Quý 4/2013 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.15 | 1,003,114,923,461 | 745,033,567,901 | 2,175,259,763,033 | 1,744,112,880,028 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.16 | 300,000,000 | 13,537,000 | 351,457,273 | 99,903,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.17 | 1,002,814,923,461 | 745,020,030,901 | 2,174,908,305,760 | 1,744,012,977,028 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.18 | 907,168,863,365 | 669,345,860,805 | 1,997,387,304,757 | 1,598,173,492,582 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 95,646,060,096 | 75,674,170,096 | 177,521,001,003 | 145,839,484,446 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 173,086,393,118 | 31,195,097,563 | 526,022,431,127 | 60,103,386,153 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 119,288,777,076 | 7,738,156,980 | 207,902,414,769 | 27,823,380,176 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 32,808,773,935 | 10,518,694,936 | 50,662,716,874 | 19,122,010,356 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 499,464,810 | 2,227,340,866 | 4,593,249,648 | 3,580,082,624 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17,655,113,766 | 6,196,772,153 | 58,338,055,771 | 34,071,152,114 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 131,289,097,562 | 90,706,997,660 | 432,709,711,942 | 140,468,255,685 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 750,870,988 | (12,959,573,662) | 9,153,154,523 | 62,368,641 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 20,369,940,933 | 5,176,380 | 32,907,901,854 | 809,533,780 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (19,619,069,945) | (12,964,750,042) | (23,754,747,331) | (747,165,139) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | V.19 | 5,651,988,905 | (5,894,569,105) | 11,812,651,135 | (2,671,422,174) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 117,322,016,522 | 71,847,678,513 | 420,767,615,746 | 137,049,668,372 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.20 | 20,148,452,531 | 18,843,560,645 | 84,011,068,293 | 38,003,169,992 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 112,840,605 | 123,537,655 | | 123,537,655 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 97,060,723,386 | 53,127,655,523 | 336,756,547,453 | 99,170,036,035 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i> | | | 315,188,124 | 16,759,133 | 293,287,964 | 53,016,139 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i> | | | 96,745,535,262 | 53,110,896,390 | 336,463,259,489 | 99,117,019,896 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.21 | 307 | 688 | 1,847 | 1,285 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THÁI HIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|--------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 420,767,615,746 | 137,049,668,372 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 5,822,920,466 | 9,714,983,536 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (14,848,309,024) | (953,796,288) |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện | 4 | 417,255 | 95,449,147 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (294,365,269,027) | (51,623,526,858) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 50,509,413,074 | 19,122,010,356 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 167,886,788,490 | 113,404,788,265 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (751,477,616,244) | 294,922,455,190 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 48,774,353,616 | (89,872,525,554) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp) | 11 | 74,772,960,188 | (29,358,502,073) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (11,684,308,422) | (9,404,917,438) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (47,556,900,074) | (21,889,550,695) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (20,176,907,051) | (10,672,540,512) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 | 4,449,140,000 | 2,562,989,199 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | (6,583,757,762) | (3,854,061,439) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | (541,596,247,259) | 245,838,134,944 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (349,747,302,721) | (50,549,518,861) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 18,500,480,001 | (307,504,079,687) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2,029,684,320,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1,082,020,000,000 | 530,612,485,020 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1,397,400,000,000) | (297,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 731,754,065,934 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 172,993,827,573 | 43,540,420,390 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1,771,563,249,213) | (80,900,693,138) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2,377,138,820,000 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 984,118,340,130 | 219,965,266,012 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | | |
|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (498,180,595,914) | (341,762,231,760) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (36,789,788,750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2,863,076,564,216 | (158,586,754,498) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 549,917,067,744 | 6,350,687,308 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12,942,080,455 | 6,591,266,338 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 126,810 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 562,859,148,199 | 12,942,080,455 |

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty: 3.148.938.820.000VND (Ba nghìn một trăm bốn tám tỷ, chín trăm ba tám triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Tổng số công ty con tại thời điểm lập báo cáo : 07 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
- Sửa chữa thiết bị khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất sắt, gang, thép

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

Chi tiết:

- + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;
- Sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không

- bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
 - Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
 - Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
 - Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ quảng cáo;
 - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
 - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
 - Lập trình máy vi tính;
 - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
 - Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
 - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
 - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
 - Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
 - Cung ứng lao động tạm thời;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
 - Giáo dục nghề nghiệp;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 153 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn của Thông tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích lập dự phòng |
|-------------------------------|------------------------|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30% |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 50% |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 70% |
| Trên 03 năm | 100% |

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

| | |
|---------------------|-------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

15. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| 1 Tiền | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 19,900,915,336 | 5,865,309,861 |
| Tiền gửi ngân hàng | 542,958,232,863 | 6,576,770,594 |
| Tiền đang chuyển | - | 500,000,000 |
| Cộng | 562,859,148,199 | 12,942,080,455 |
| | | |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | - | 86,490,000 |
| - Công ty CP Nông sản Bắc Ninh | | 86,490,000 |
| Hợp tác kinh doanh, ủy thác đầu tư | 1,746,545,987,900 | 349,876,187,900 |
| - Công ty CP FLC Golf & Resort | 476,056,587,900 | 1,443,587,900 |
| - Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF | 53,603,000,000 | 26,503,000,000 |
| - Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam | 196,450,000,000 | 300,500,000,000 |
| - Công ty cổ phần FLC Travel | 18,118,400,000 | 1,170,000,000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska | 341,758,000,000 | 1,778,000,000 |
| - Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews | 7,440,000,000 | 800,000,000 |
| - Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | 22,500,000,000 | |
| - Công ty TNHH Đầu Tư và PT Đại Dương | 297,000,000,000 | 17,681,600,000 |
| - Công ty TNHH Hải Châu | 21,300,000,000 | |
| - Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS | 4,105,000,000 | |
| - Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | 10,215,000,000 | |
| - Công ty CP tập đoàn Thành Nam | 20,000,000,000 | |
| - Công ty TNHH ĐT và TM Vân Long | 277,000,000,000 | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1,000,000,000 | |
| - Ngân hàng BIDV - Thanh Xuân | 1,746,545,987,900 | 349,962,677,900 |
| Cộng | | |
| | | |
| 3 Các khoản phải thu khác | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Cty TNHH DV kiểm toán, kế toán và TV thuế AAT | 65,000,000 | |
| Công ty CP ASITA | 112,433,874 | |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | 4,085,088,000 | 408,042,000 |
| Công ty CP Truyền thông quốc tế Diginews | 215,406,000 | |
| Công ty CP đầu tư tài chính & quản lý TS RTS | 1,415,133,000 | |
| Công ty Cổ phần Decohouse | 61,000,000 | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | 735,239,200 | 350,408,200 |
| Công ty Cổ phần FLC TRAVEL | 611,613,800 | 186,966,500 |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | 543,673,000 | |
| Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam | 276,986,000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty liên doanh TMXNK Huy Hoàng | 93,248,000 | |
| Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam | 7,314,012,567 | 4,544,254,067 |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đại Dương | 600,549,000 | 450,139,700 |
| Công ty TNHH đầu tư và quản lý toà nhà Ion Complex | 256,288,000 | |
| Công ty CP ĐT địa ốc Alaska | 6,362,543,000 | 10,272,000 |
| Công ty TNHH Hải Châu | | 101,263,009 |
| Công ty CP Decohouse | | 41,000,000 |
| Phải thu khách khác | 2,080,187,661 | 21,433,460,387 |
| Cộng | 24,828,401,102 | 27,525,805,863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc TB | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 77,073,209,035 | 36,836,926,735 | 20,550,260,276 | 3,488,567,066 | 4,169,266,110 | 142,118,229,222 |
| - Mua trong năm | - | 11,954,560,409 | 9,037,356,183 | 151,561,844 | 1,589,735,491 | 22,733,213,927 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 967,445,864 | - | - | - | - | 967,445,864 |
| - Tăng khác | 9,410,135,382 | 722,416,669 | - | 203,935,130 | - | 10,336,487,181 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (76,887,969,413) | (35,595,494,534) | - | - | - | (112,483,463,947) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (56,000,000) | (3,907,899,746) | (3,963,899,746) |
| - Giảm khác (*) | (10,198,113,064) | (722,416,669) | (2,268,755,463) | (842,464,477) | - | (14,031,749,673) |
| Số dư cuối năm | 364,707,804 | 13,195,992,610 | 27,318,860,996 | 2,945,599,563 | 1,851,101,855 | 45,676,262,828 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,189,117,606 | 4,558,395,544 | 5,484,921,227 | 1,866,851,973 | 563,114,343 | 14,662,400,693 |
| - Khấu hao trong năm | 8,405,444,995 | 1,862,285,270 | 2,552,258,890 | 645,353,351 | 564,033,370 | 14,029,375,876 |
| - Tăng khác | 2,789,583,112 | 722,416,669 | - | 194,100,140 | - | 3,706,099,921 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | (2,812,691,689) | (5,233,894,955) | - | - | - | (8,046,586,644) |
| - Giảm khác | (10,228,024,372) | (722,416,669) | (695,214,382) | (487,522,414) | (501,701,603) | (12,634,879,440) |
| Số dư cuối năm | 343,429,652 | 1,186,785,859 | 7,341,965,735 | 2,218,783,050 | 625,446,110 | 11,716,410,406 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 74,884,091,429 | 32,278,531,191 | 15,065,339,049 | 1,621,715,093 | 3,606,151,767 | 127,455,828,529 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 21,278,152 | 12,009,206,751 | 19,976,895,261 | 726,816,513 | 1,225,655,745 | 33,959,852,422 |

Đơn vị tính: VND

(*) - Giảm TSCĐ do thoái vốn tại Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Lợi thế KD | Cộng |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 91,550,455,390 | | 91,550,455,390 |
| - Mua trong năm | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 188,723,051,600 | | 188,723,051,600 |
| - Tăng khác | 13,493,300,140 | 7,811,605,680 | 21,304,905,820 |
| - Giảm khác | (4,304,351,161) | (7,811,605,680) | (12,115,956,841) |
| Số dư cuối năm | 289,962,455,969 | - | 289,962,455,969 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | | |
| - Khấu hao trong năm | | 585,870,426 | 585,870,426 |
| - Tăng khác | 2,500,000,000 | 2,798,105,686 | 5,298,105,686 |
| - Giảm khác | | (3,383,976,112) | (3,383,976,112) |
| Số dư cuối năm | 2,500,000,000 | - | 2,500,000,000 |
| III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 91,550,455,390 | - | 91,550,455,390 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 287,462,455,969 | - | 287,462,455,969 |

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư | 373,757,641,233 | 338,967,680,582 | 42,248,647,085 | 670,476,674,730 |
| - Nhà | 373,757,641,233 | 225,057,006,925 | - | 598,814,648,158 |
| - Văn phòng cho thuê | | 113,910,673,657 | 42,248,647,085 | 71,662,026,572 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | 8,492,325,769 | 2,223,415,016 | 6,268,910,753 |
| - Văn phòng cho thuê | | 8,492,325,769 | 2,223,415,016 | 6,268,910,753 |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | 373,757,641,233 | 330,475,354,813 | 40,025,232,069 | 664,207,763,977 |
| - Nhà | 373,757,641,233 | 225,057,006,925 | - | 598,814,648,158 |
| - Văn phòng cho thuê | - | 105,418,347,888 | 40,025,232,069 | 65,393,115,819 |

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
|------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 484,467,699,451 | 442,054,476,184 |
| Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF | | 65,250,171,414 |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | 64,327,454,324 | 79,823,035,012 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | 295,486,304,669 | 296,981,269,758 |
| Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex | 124,653,940,458 | |
| Đầu tư dài hạn khác | 150,985,854,066 | 5,500,000,000 |
| Cổ phiếu CAVICO | 2,200,000,000 | 2,200,000,000 |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | 61,265,934,066 | 3,300,000,000 |
| Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam | 67,519,920,000 | |
| Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS | 20,000,000,000 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (14,817,078,862) | |
| Cộng | 620,636,474,655 | 447,554,476,184 |

8 Tài sản dài hạn khác

| | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng - Chi nhánh Miền Nam | 417,940,000 | 407,940,000 |
| Cộng | 417,940,000 | 407,940,000 |

9 Lợi thế thương mại

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01 | 4,326,753,639 | 4,841,521,564 |
| Tăng trong năm | 65,035,646,423 | - |
| Giảm trong năm | 5,809,608,360 | |
| Phân bổ trong năm | 11,353,247,908 | 514,767,925 |
| Tại ngày 31/12 | 52,199,543,794 | 4,326,753,639 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| <i>Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con như sau:</i> | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Công ty CP địa ốc Star Hà Nội | 48,965,875,093 | - |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | | 661,929,109 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | 3,233,668,701 | 3,664,824,530 |
| Cộng | 52,199,543,794 | 4,326,753,639 |
| 10 Vay và nợ ngắn hạn | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| - Doãn Văn Phương | | 50,000,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | | 2,454,756,600 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân | 6,066,750,000 | 62,500,000,000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 750,000,000 | 437,429,485 |
| Cộng | 6,816,750,000 | 115,392,186,085 |
| 11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 8,952,616,100 | 9,448,127 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 68,409,090 | 10,563,485 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 83,543,931,663 | 37,898,363,470 |
| Thuế nhập khẩu | - | 129,175,517 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 684,639,567 | 16,461,144 |
| Thuế nhà đất | - | 42,149,545,957 |
| Thuế khác | 4,332,495,203 | 104,443,185 |
| Cộng | 97,582,091,623 | 80,318,000,885 |
| 12 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Kinh phí công đoàn | | 188,041,606 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | | 609,888,353 |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | | |
| <i>Công ty TNHH FLC Golf & Resort</i> | | 29,402,016,700 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương</i> | | 1,546,495,700 |
| <i>Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS</i> | 356,169,500 | |
| <i>Công ty TNHH R.O.R Việt Nam</i> | 4,620,962,000 | |
| <i>Tiền bảo trì các căn hộ (2%)</i> | | 13,683,303,919 |
| <i>Phải trả các cá nhân nộp tiền mua căn hộ đã ký kết</i> | | 15,672,871,301 |
| <i>Nguyễn Văn Mạnh</i> | 64,000,000,000 | |
| <i>Phải trả khác</i> | 20,008,335,685 | 4,579,322,401 |
| Cộng | 88,985,467,185 | 65,681,939,980 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014**13 Vay và nợ dài hạn**

| | <i>Cuối Quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC | 3,806,850,000 | 53,065,850,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đống Đa | | 770,000,000 |
| Ngân hàng HSBC | 1,125,000,000 | 4,546,583,322 |
| Công ty CP Đầu tư tài chính và QLTS RTS | 500,000,000,000 | |
| Công ty TNHH R.O.R | 300,000,000,000 | |
| Ngân hàng BIDV Chi nhánh Thanh Xuân | 42,467,250,000 | |
| Cộng | 847,399,100,000 | 58,382,433,322 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| - SD đầu năm trước | 771,800,000,000 | 413,745,800,523 | 4,028,264,228 | 658,411,551 | 368,103,234 | 8,525,091,946 | 1,199,125,671,482 |
| - Tăng vốn năm trước | | | - | - | - | 99,170,036,035 | 99,170,036,035 |
| - Tăng khác | | 215,577,914 | 2,387,025,745 | 852,509,195 | 341,003,678 | | 3,796,116,532 |
| - Giảm khác | | | | | | (43,915,558,311) | (43,915,558,311) |
| - SD cuối năm trước | 771,800,000,000 | 413,961,378,437 | 6,415,289,973 | 1,510,920,746 | 709,106,912 | 63,779,569,670 | 1,258,176,265,738 |
| - Số dư đầu năm nay | 771,800,000,000 | 413,961,378,437 | 6,415,289,973 | 1,510,920,746 | 709,106,912 | 63,779,569,670 | 1,258,176,265,738 |
| - Tăng vốn năm nay | 2,377,138,820,000 | | | | | | 2,377,138,820,000 |
| - Lãi tăng trong năm | | | | | | 336,756,547,453 | 336,756,547,453 |
| - Tăng khác | | | | | | 6,094,857,147 | 6,094,857,147 |
| - Giảm khác | | (250,000,000) | | | | (94,943,236,559) | (95,193,236,559) |
| Số dư cuối năm nay | 3,148,938,820,000 | 413,711,378,437 | 6,415,289,973 | 1,510,920,746 | 709,106,912 | 311,687,737,711 | 3,882,973,253,779 |

Chi tiết giảm khác:

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013

Trả cổ tức năm 2011 --DDT chưa lưu ký

Bù lỗ công ty Star HN

Bù lỗ Công ty TNHH Ion Complex

Chi tiết tăng khác

Lỗ lũy kế của Trường Cao đẳng nghề FLC

6,094,857,147

Đơn vị tính: VNĐ

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.148.938.820.000 | 771.800.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 771.800.000.000 | 771.800.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 2.377.138.820.000 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 3.148.938.820.000 | 771.800.000.000 |

14.3. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 314.893.882 | 77.180.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 314.893.882 | 77.180.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 314.893.882 | 77.180.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 314.893.882 | 77.180.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 314.893.882 | 77.180.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Cộng | 314.893.882 | 77.180.000 |

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 6.415.289.973 | 6.415.289.973 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 1.510.920.746 | 1.510.920.746 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 709.106.912 | 709.106.912 |

15. Doanh thu

| | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng | 1,620,440,752,129 | 1,692,332,955,728 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 58,706,710,486 | 51,779,924,300 |
| Doanh thu bất động sản | 496,112,300,418 | 100,911,082,873 |
| Cộng | 2,175,259,763,033 | 1,744,112,880,028 |

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
|-----------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giảm giá hàng bán (*) | 351,457,273 | 99,903,000 |
| Cộng | 351,457,273 | 99,903,000 |

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần bán hàng hoá | 1,620,440,752,129 | 1,591,421,872,855 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 58,355,253,213 | 51,779,924,300 |
| Doanh thu thuần về bán hàng bất động sản | 496,112,300,418 | 100,840,486,873 |
| Cộng | 2,174,908,305,760 | 1,744,042,284,028 |

| 18 | Giá vốn hàng bán | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1,592,164,023,583 | 1,574,354,514,730 |
| | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24,785,971,569 | 44,773,501,666 |
| | Giá vốn hàng bất động sản | 380,437,309,605 | (20,954,523,814) |
| | Cộng | 1,997,387,304,757 | 1,598,173,492,582 |
| 19 | Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | Chỉ tiêu | | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư liên doanh quốc tế KLF | | (2,656,507,011) |
| | Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort | (14,508,206,347) | 3,815,079 |
| | Công ty CP đầu tư địa ốc Alaska | (333,082,976) | (18,730,242) |
| | Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | 26,653,940,458 | |
| | Cộng | 11,812,651,135 | (2,671,422,174) |
| 20 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | Chỉ tiêu | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 420,767,615,746 | 137,049,668,372 |
| | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 84,011,068,293 | 38,003,169,992 |
| | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 123,537,655 |
| | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 336,756,547,453 | 99,170,036,035 |
| 21 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i> | |
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 336,756,547,453 | 99,170,036,035 |
| | Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 293,287,964 | 53,016,139 |
| | Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ | 336,463,259,489 | 99,117,019,896 |
| | Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 182,186,920 | 77,180,000 |
| | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,847 | 1,285 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Phát sinh với các bên có liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch (VND) | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|
| | | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | | 111,431,815,113 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 10,471,165,801 | - |
| Công ty CP Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | | 15,795,219,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 4,298,689,721 | 168,000,000 |
| Khách hàng ứng trước tiền | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 350,000,000 | |
| Các khoản đã thu về bán hàng | | | |
| Công ty CP Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | | 15,555,987,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 4,345,000,000 | 160,000,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 10,400,000,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 111,431,815,113 | 50,000,000,000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | - | 74,884,659,682 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 34,320,512,896 | 287,817,157 |
| Công ty CP Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | 23,411,087,586 | 4,932,875,891 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 15,883,895,038 | 5,879,312,215 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 85,040,300,713 | |
| Các khoản đã trả cho nhà cung cấp | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 34,259,007,389 | 210,391,057 |
| Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 14,339,806,510 | 1,235,226,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | - | 74,884,659,682 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 12,722,060,000 | 2,060,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 85,000,000,000 | |
| Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | - | 156,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 42,092,000,000 | 151,420,000,000 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | | - |
| Hoàn trả gốc nhận ủy thác | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | | |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 138,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 169,120,000,000 | 18,190,000,000 |
| Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 4,773,785,000 | 3,067,102,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 8,869,103,000 | 2,723,009,000 |
| Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | - | 34,254,000 |
| Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 6,287,242,000 | 2,459,886,000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 9,799,090,000 | 1,294,397,000 |
| Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 22,300,000,000 | 22,857,000,000 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 160,000,000 | 512,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 358,480,000,000 | 1,778,000,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 4,105,000,000 | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 15,815,000,000 | - |
| Thu hồi gốc ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 13,700,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | - | 350,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 300,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 5,600,000,000 | - |
| Lợi tức phải thu trong kỳ | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 36,883,096,000 | 25,032,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 19,403,146,000 | 10,272,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 88,174,000 | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 256,288,000 | - |
| Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 218,479,000 | 753,335,000 |
| Lợi tức đã thu trong kỳ | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 35,324,027,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 19,600,000,000 | - |
| Hợp tác kinh doanh dài hạn | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 471,800,000,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 100,000,000,000 | - |
| Thu hồi gốc hợp tác kinh doanh dài hạn | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 471,800,000,000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | | |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 100,000,000,000 | - |
| Lãi trái phiếu phải trả | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 19,019,815,000 | - |
| Lãi trái phiếu đã trả | | | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 19,011,859,000 | - |
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 133,400,000,000 | - |
| Cổ tức đã nhận được | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 133,400,000,000 | - |
| Góp vốn | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | - | 21,000,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | 297,000,000,000 |
| Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort | Công ty con | 100,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC | Công ty con | 200,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC | Công ty con | 100,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa | Công ty con | 100,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa | Công ty con | 99,800,000,000 | - |
| Mua cổ phần | | | |
| Công ty CP Star Hà Nội | Công ty con | 300,000,000,000 | - |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Ông Doãn Văn Phương | Tổng Giám đốc | - | 50,000,000,000 |
| Thu hồi khoản vay ngắn hạn | | | |
| Ông Doãn Văn Phương | Tổng Giám đốc | 50,000,000,000 | - |

2. Số dư với các bên có liên quan:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Số dư các khoản công nợ | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------|
| | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác) | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 474,942,000,000 | 512,000,000 |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 53,603,000,000 | 26,503,000,000 |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 10,215,000,000 | - |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 4,105,000,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 60,258,000,000 | 1,778,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | - |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 24,016,843,730 | 3,780,350 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2014

| | | | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 71,165,801 | |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 126,000,000 | 288,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | 61,431,815,113 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | - | 560,544,366 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 392,529,929 | |
| Các khoản phải thu khác | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 316,561,000 | 31,005,000 |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 4,085,088,000 | 408,042,000 |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 256,288,000 | |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty con của Công ty con | 88,174,000 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | 10,272,000 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| Chi nhánh HCM Công ty CP tập đoàn FLC | Chi nhánh | 5,480,960,000 | 3,221,960,000 |
| Trường cao đẳng nghề FLC | Chi nhánh | 8,077,153,669 | 5,157,153,669 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 2,601,700,672 | 4,179,856,581 |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 132,000,000 | 91,804,393 |
| Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF | Công ty liên kết | 15,153,875,397 | 3,801,269,092 |
| Nhận ủy thác ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 6,202,000,000 | 133,230,000,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Cty con của Cty con | - | 138,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 498,625,000 | 1,428,612,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Cty con của Cty con | 7,956,000 | 974,829,000 |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Ông Doãn Văn Phương | Tổng Giám đốc | - | 50,000,000,000 |

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2013 đã được lập bởi Công ty CP tập đoàn FLC và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long T.D.K.

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THÁI HIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

